

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TP.HCM NHÌN TỪ KHÍA CẠNH TỔNG CUNG VÀ TỔNG CẦU

PGS. NGUYỄN THỊ CÀNH
& THÂN TRỌNG NAM

Chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường, cùng với sự phát triển của thị trường hàng hóa, hàng loạt các loại thị trường khác cũng đã hình thành và phát triển trong đó có thị trường lao động. Có thể nói về mặt pháp lý đã cho phép hình thành thị trường sức lao động (gọi chung là thị trường lao động) ở Việt Nam nói chung, ở TP. Hồ Chí Minh nói riêng. Trong bài này sẽ đề cập đến 3 khía cạnh quan trọng của thị trường lao động TP Hồ Chí Minh đó là:

- Tổng nguồn cung của thị trường lao động;
- Tổng nguồn cầu của thị trường lao động; và
- Các loại "hàng hóa" lao động trên thị trường lao động TP Hồ Chí Minh.

1. Tổng nguồn cung của thị trường lao động thành phố TP.HCM

Để xác định tổng nguồn cung trong thị trường lao động, trước tiên phải xem xét thị trường trong mối quan hệ với phát triển dân số. Theo tài liệu của cơ quan thống kê thành phố thì TP. HCM hiện có 4.880.435 người với gần 2,8 triệu người lao động (thống kê đến tháng 7/1996), chưa kể lượng khách vãng lai và số lượng người đi công tác, đi kiếm việc làm thời vụ, mang tính nhất thời, số này được đánh giá góp phần thúc đẩy dân số thành phố thực tế lên khoảng 6-7 triệu người. Số liệu từ năm 1990 đến 1996 cho thấy dân số thành phố liên tục tăng (bảng 1).

Bảng 1. Diễn biến dân số TP HCM từ 1990 - 1996

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996
Dân số (1000 người)	4.113	4.259	4.426	4.582	4.694	4.764	4.880
Tỉ lệ dân số phát triển bình quân (%)	4,34	3,55	3,92	3,52	3,35	3,51	3,60
Tỉ lệ tăng tự nhiên (%)	1,52	1,61	1,61	1,58	1,59	1,57	1,42
Tỉ lệ tăng cơ học (%)	2,82	1,94	2,31	1,94	1,76	1,94	2,18

Nguồn : Báo cáo của Sở lao động: "Các số liệu chung về dân số lao động việc làm".

Bảng trên cho thấy thấy giai đoạn từ 1991 - 1995 là giai đoạn có tốc độ tăng dân số cao, tỉ lệ tăng bình quân là 3,7 %, trong đó tỉ lệ tăng tự nhiên khoảng 1,6 %; tốc độ tăng dân số tự nhiên này, phù hợp với bối cảnh của nền kinh tế bắt đầu phát triển. Bên cạnh tốc độ tăng tự nhiên, trong giai đoạn này tỉ lệ tăng cơ học vẫn cao, điều đó luôn minh chứng Thành phố Hồ Chí Minh có vai trò vị trí lớn, là đầu tàu có sức cuốn hút lôi kéo, tạo động lực của vùng, là môi trường đầu tư thuận lợi, có mức sống cao, đã tạo lực hút đối với dân cư ở các địa phương khác di chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh để sinh sống. Theo tài liệu "Số dân thực tế cư trú ở TP.HCM" của Ban Chỉ đạo đề án xây dựng hệ thống thông tin nhân sự lao động thì dân số Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm qua tăng khá nhanh. Nếu năm 1976 thành phố có 3,3 triệu dân,

đến nay đã lên đến trên 4,8 triệu (tăng 45%). Từ năm 1990 - 1996 mỗi năm tăng từ 100 - 200 ngàn người trong đó có gần phân nửa là tăng cơ học, số tăng cơ học mỗi ngày một đông. Nếu 1985 chỉ tăng 135 ngàn thì 5 năm sau 1986 - 1990 đã lên tới 185 ngàn và 1991 - 1995 là 213 ngàn người. Nếu tính từ 1976 đến nay thành phố đã có 714.840 người từ các tỉnh khác đến cư trú. Việc gia tăng dân số nhanh chóng trên đã tác động mạnh, trực tiếp đến tổng nguồn cung ứng của thị trường lao động thành phố, làm cho nguồn lao động hàng năm tương ứng tăng theo (bảng 2).

Bảng 2 Tổng nguồn lao động và nguồn cung ứng lao động TP.

HCM (lao động tăng thêm) giai đoạn 1990-1996

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996
Số dân trong độ tuổi LĐ (1000 người)	2.351	2.460	2.540	2.603	2.676	2.750	2.848
Cung ứng lao động tại chỗ (người)	37.735	39.610	40.890	41.130	42.584	43.180	39.827
Cung ứng lao động qua nhập cư (người)	63.300	47.720	56.670	50.500	47.970	53.350	62.086

Nguồn : Báo cáo của Sở Lao động và tính từ số liệu Niên giám thống kê TP HCM.

Do tăng dân số, tăng lao động từ nhiều nguồn đã tạo ra những hình thức cung ứng lao động đa dạng cho thị trường lao động TP HCM bao gồm: nguồn cung ứng lao động tại chỗ, nguồn cung ứng lao động qua con đường nhập cư, nguồn cung ứng lao động qua nhập khẩu.

Với tốc độ tăng dân số tự nhiên gần 1,6%/ năm bình quân cho giai đoạn 1990 - 1996, trung bình hàng năm dân số tăng tự nhiên có khoảng trên dưới 72.000 người. Điều đó cũng đồng nghĩa có một lượng dân số ở thành phố đến tuổi cần việc làm, sau khi một lượng rất nhỏ được tiếp tục học lên ở bậc cao hơn hoặc tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ lao động. Như vậy lực lượng lao động bổ sung hay cung ứng tại chỗ tăng hàng năm từ 37.735 người đến 43.180 người (xem bảng 2).

Về nguồn cung ứng qua con đường nhập cư theo tư liệu của Ban chỉ đạo quản lý dân nhập cư thì từ năm 1976 đến nay thành phố đã có 714.840 người từ các tỉnh khác đến cư trú, trong đó số người đã nhập khẩu vào thành phố là 275.220 người chiếm tỉ lệ 38,5%. Trong số nhập cư có hộ khẩu thành phố thì số người đã cư trú tại thành phố trên 10 năm chiếm 16,3%; từ 5 đến 10 năm chiếm 59,7%; từ năm 1990 đến nay 24%. Hiện nay bình quân cứ 7 người đang cư trú thì có một người chưa có hộ khẩu thành phố. Số dân nhập cư không có gốc thành phố đến thành phố từ nhiều tỉnh khác nhau. Theo báo cáo dân đến thành phố gồm từ 52/63 tỉnh thành trên toàn quốc, trong đó đến từ miền Tây Nam bộ chiếm 36%, đến từ miền đông Nam bộ chiếm tỉ lệ 26,48%; từ khu vực miền Trung chiếm tỉ lệ 19,28% và khu vực miền Bắc chiếm tỉ lệ 18,36%.

Các tỉnh có dân nhập cư vào thành phố nhiều nhất là các tỉnh giáp ranh với thành phố như Đồng Nai (46.945 người, chiếm tỉ lệ 10,74% trên tổng số), Long An (31.090 người; 4,57%), Tây Ninh (13.996 người; 3,2%). Khu vực miền Trung có Đà Nẵng (24.321 người, 5,56%), Huế (17.295 người, 4,1%). Khu vực miền Bắc có Nam Hà (12.111 người, 2,77%), Hà Nội (8952 người, 2%)....

Số dân nhập cư gồm những người nhập cư nguyên cả hộ gia đình và những người đi riêng lẻ đến thành phố làm ăn sinh sống, kiếm việc làm, thuê nhà ở hoặc ở nhờ nhà các hộ đang cư trú ở thành phố. Tổng số hộ có người nhập cư đang ở là : 205.456 hộ, trong số đó có 73.328 hộ là số hộ nhập cư vào thành phố nguyên hộ (chiếm 35,7%). Hiện nay bình quân cứ 4 hộ đang cư trú ở thành phố thì có một hộ có người nhập cư cư trú.

Cũng theo tư liệu của Ban chỉ đạo quản lý dân nhập cư, số hộ chưa có hộ khẩu tập trung nhiều ở các quận : Tân Bình

(84.529 người); Thủ Đức (58.038 người), Bình Thạnh (57.738 người), Gò Vấp (42.992 người)... Trên 2/3 ở nội thành và 1/3 ở ngoại thành. Ở ngoại thành điều kiện cư trú dễ hơn, nhưng tìm việc làm chủ yếu là nội thành.

Tình hình trên đã tạo ra một nguồn cung ứng lao động qua con đường nhập cư khá lớn điều đó tác động mạnh mẽ đến vấn đề công ăn việc làm, nhà ở, đi lại... Nhìn vào số liệu cung ứng lao động qua con đường nhập cư, ta thấy nguồn này cao hơn nhiều so với nguồn cung ứng lao động tại chỗ trong cùng một thời gian (bảng 2).

Về nhập hộ khẩu, nếu tính trong số 714.840 người từ tỉnh ngoài vào cư trú (từ 1976 đến nay) đã có 275.220 người được nhập hộ khẩu vào thành phố chiếm tỉ lệ 38,5%. Tỉ lệ này ở từng giai đoạn có khác nhau:

1976 - 1980 : 68,2%

1981 - 1985 : 64,5%

1986 - 1990 : 43,2%

1991 - 1995 : 19,7%

Đây là một nguồn lực quan trọng, bổ sung trực tiếp vào nguồn cung thị trường lao động thành phố. Mặt khác, nguồn lực này (lao động nhập cư đã được nhập hộ khẩu) thường hội tụ và đáp ứng tương đối đầy đủ các điều kiện về : trình độ chuyên môn kỹ thuật, nơi ăn, chốn ở, phương tiện đi lại... cho nên có thể nói đây là nguồn lao động có chất lượng.

Bên cạnh lực lượng lao động nhập cư TP HCM còn có một lực lượng không nhỏ lao động người nước ngoài do quá trình mở cửa đầu tư cũng phải được kể đến. Theo phỏng vấn lý người nước ngoài thuộc Sở Lao động, thương binh xã hội thành phố thì bắt đầu từ năm 1994, Sở Lao động mới tiến hành cấp thẻ lao động cho người lao động nước ngoài theo nghị định 233 của Hội đồng bộ trưởng (tháng 06.1990). Cụ thể số người lao động nước ngoài (nhập khẩu) được cấp như sau:

Năm 1994 : 596 người.

Năm 1995 : 881 người.

Năm 1996 : 1423 người.

Số này chủ yếu là lao động có trình độ chuyên môn, nắm giữ những trọng trách khác nhau trong quá trình hợp tác, đầu tư, liên doanh... tại các đơn vị, cơ sở kinh tế liên doanh hợp tác đầu tư trên địa bàn TP HCM. Đó là chưa kể toàn thành phố có hơn 1300 văn phòng đại diện nước ngoài đăng ký trực tiếp và do Sở Thương mại quản lý. Chỉ tính trung bình một văn phòng đại diện có từ 1 - 2 người, như vậy hiện nay tổng số người lao động nước ngoài thường xuyên có mặt tại thành phố khoảng trên dưới 5000 người, trong đó chủ yếu là lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao. Về xu thế tương lai thì dòng lao động nhập khẩu từ nước ngoài vào

phủ như trên, tổng nguồn cầu của thị trường lao động thành phố trong những năm chuyển đổi kinh tế vừa qua cũng hết sức phong phú và đa dạng do có hàng loạt chính sách kinh tế đúng đắn của Đảng và Nhà Nước ban hành cho phép tồn tại, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Chủ trương đổi mới chính sách kinh tế đã được thể chế hóa bằng các văn bản pháp quy như Luật, Nghị Định của Nhà nước và Chính phủ. Cụ thể là năm 1988, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành các Nghị định số 27, 28, 29 ban hành qui định đối với chính sách kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh, kinh tế tập thể và kinh tế gia đình. Cùng với Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành năm 1987, năm 1990 Quốc hội đã thông qua 2 Luật về doanh nghiệp tư nhân và Luật công ty, theo đó các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (liên doanh, 100% vốn nước ngoài) các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được hình thành và hoạt động tại Việt Nam. Như vậy, song song với thành phần kinh tế nhà nước (doanh nghiệp nhà nước - DNNN) ở Việt Nam nói chung và ở Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã hình thành các loại hình tổ chức kinh tế thuộc khu vực kinh tế cá thể, tư bản tư nhân trong và ngoài nước.

Các loại hình tổ chức doanh nghiệp theo các thành phần kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay bao gồm:

- Hình thức kinh tế nhà nước hay kinh tế quốc doanh được thành lập và tổ chức hoạt động theo Luật DNNN thuộc sở hữu Nhà nước được gọi là DNNN.

- Hình thức kinh tế cá thể gồm hộ cá thể và hộ tiểu chủ trong tiểu thủ công nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trong kinh doanh thương mại dịch vụ đăng ký theo ND 66/HĐBT.

- Hình thức kinh tế tập thể bao gồm hợp tác xã, tổ hợp (tổ sản xuất), nhóm kinh doanh, theo ND 66/HĐBT và Luật hợp tác xã (HTX).

- Hình thức kinh tế tư doanh bao gồm xí nghiệp, công ty tư doanh (trước đây), sau khi có Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật công ty là xí nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

- Hình thức xí nghiệp liên doanh là các công ty, xí nghiệp liên doanh giữa vốn Nhà nước với vốn tư nhân (trước đây còn có xí nghiệp hợp doanh) theo ND 28/HĐBT, xí nghiệp liên doanh vốn của tư nhân, tư bản nước ngoài với vốn Nhà nước hoặc xí nghiệp tư nhân trong nước, công ty tư bản tư nhân nước ngoài đầu tư tại Việt Nam 100% vốn (theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam).

Sự phát triển các loại hình tổ chức kinh tế nêu trên có thể xem qua bảng 3 dưới đây.

Bảng 3 : Biến động các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 1988-1996

Loại hình DN Ngành	1988 (số lượng đơn vị)						Đến tháng 12/1996 (số lượng đơn vị)				
	DNNN	XN có vốn đầu tư NN	DNTN	HTX	Tổ SX	Cá thể	DNNN	XN có vốn đầu tư NN	DN, công ty tư nhân	HTX	Tổ hợp, cá thể, tiểu chủ
1.Ngành CN	530	3	22	677	2.566	16.982	306	286	1.223	74	29.840
2.Ngành TM-DV				2.992		50.000	296	144	5.401	93	118.967
3.Ngành XD-GT	959	2	150			-	90	55	584	71	14.155
4.Ngành NN			188			-	31	13	0	-	(*)
5.Ngành khác							42	7	52	-	
	1.489	5	22	4.007	2.566	66.982	765	505	7.260	238	162.962

Ghi chú : (*) Không tính hộ SX nông nghiệp ngoại thành; hiện có khoảng trên 120.000 hộ; Cục Thống kê TP.HCM; Viện Kinh Tế TP.HCM.

thị trường lao động Việt Nam nói chung, thị trường lao động TP HCM nói riêng sẽ ngày một tăng trong quá trình mở cửa đón nhận đầu tư, hợp tác với nước ngoài.

2. Tổng nguồn cầu của thị trường lao động

Với nguồn cung của thị trường lao động đa dạng và phong

phủ như trên, tổng nguồn cầu của thị trường lao động thành phố trong những năm chuyển đổi kinh tế vừa qua cũng hết sức phong phú và đa dạng do có hàng loạt chính sách kinh tế đúng đắn của Đảng và Nhà Nước ban hành cho phép tồn tại, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Chủ trương đổi mới chính sách kinh tế đã được thể chế hóa bằng các văn bản pháp quy như Luật, Nghị Định của Nhà nước và Chính phủ. Cụ thể là năm 1988, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành các Nghị định số 27, 28, 29 ban hành qui định đối với chính sách kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh, kinh tế tập thể và kinh tế gia đình. Cùng với Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành năm 1987, năm 1990 Quốc hội đã thông qua 2 Luật về doanh nghiệp tư nhân và Luật công ty, theo đó các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (liên doanh, 100% vốn nước ngoài) các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được hình thành và hoạt động tại Việt Nam. Như vậy, song song với thành phần kinh tế nhà nước (doanh nghiệp nhà nước - DNNN) ở Việt Nam nói chung và ở Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã hình thành các loại hình tổ chức kinh tế thuộc khu vực kinh tế cá thể, tư bản tư nhân trong và ngoài nước.

công nghiệp nhỏ (cá thể) lên tới 29.840 cơ sở. Điều này đã khẳng định cơ chế, chính sách đúng, đã bước đầu khuyến khích tạo điều kiện cho người có vốn bung ra sản xuất - Khu vực này chứa đựng tiềm năng rất lớn trong giải quyết việc làm.

Theo thống kê năm 1996 tổng số lao động thành phố có 2,8 triệu người, trong đó lao động đang làm việc có 1,75 triệu người chiếm 62,76% tổng số lao động. Số người đang làm việc khu vực quốc doanh có 420 ngàn người, lao động trong các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỉ lệ 75,84% tổng số lao động đang làm việc. Cũng trong năm 1996, thành phố đã giải quyết cho 174.921 người lao động có việc làm, trong đó có 162.291 người có việc làm ổn định. So sánh kết quả tạo việc làm những năm qua cho thấy khả năng đầu tư tạo việc làm thời gian gần đây là khả quan, năm sau tăng hơn năm trước (biểu 4).

Biểu 4. Kết quả đầu tư tạo việc làm 20 năm 1975 - 1995 của thành phố Hồ Chí Minh.

DVT: người	Tổng số	Chia theo giai đoạn 5 năm			
		1975-1980	1981-1985	1986-1990	1991-1995
Tổng số LĐ được giải quyết việc làm	2.075.383	737.807	365.972	467.096	504.508
1/ GQVL vào các cơ sở kinh tế	891.523	329.768	190.785	122.682	248.288
2/ GQVL tại chỗ trên địa bàn dân cư	440.332	129.780	52.318	148.060	110.174
3/ Điều động LĐ - dân cư xây dựng vùng KTM	145.178	111.401	23.818	3.817	6.142
4/ Hợp tác lao động quốc tế	13.865		2.886	9.877	1.102
5/ Các chương trình GQVL khác (Tuyển TNXP, NVQS, LĐ thời vụ)	584.485	166.858	96.165	182.660	138.802

Nguồn : Thống kê của Sở Lao động TP.

Đạt được kết quả trên là do thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần với mục đích sử dụng tối đa tiềm năng lao động xã hội. Đặc biệt với chính sách khuyến khích đầu tư trong nước, đã tạo ra nhiều ngành nghề trong nhiều lãnh vực mới, cũng như khôi phục các ngành nghề truyền thống thu hút và giải quyết, phân công lại lao động tại chỗ một cách hữu hiệu. Biểu 5 dưới đây sẽ phản ánh mối quan hệ giữa chính sách khuyến khích tư nhân đầu tư với tạo việc làm thu hút lao động.

Bảng 5: Số lượng cơ sở doanh nghiệp và lao động làm việc trong khu vực ngoài quốc doanh trên địa bàn TP HCM năm 1996.

	SỐ DOANH NGHIỆP				SỐ LAO ĐỘNG (NGƯỜI)		
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong tổng số	
		Công nghiệp XDCB	Thương nghiệp KS nhà hàng	Ngành khác		Nữ	Trên đại học, đại học, cao đẳng
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	217.467	153.383	39.282	24.611	649.836	355.708	37.767
A. CÁC DOANH NGHIỆP HẠCH TOÁN ĐỘC LẬP	5.791	1.846	3.305	640	195.896	94.803	24.851
1/ Doanh nghiệp tập thể	319	202	78	39	18.526	3.725	292
2/ Doanh nghiệp tư nhân	2.188	327	1.589	272	28.938	15.452	3.027
3/ Công ty cổ phần	69	28	16	25	6.024	2.989	1.532
4/ Công ty trách nhiệm hữu hạn	2.725	986	1.507	232	91.208	43.233	11.212
5/ Doanh nghiệp kinh tế Đăng	42	28	12	2	2.986	9342	160
6/ D/ nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	448	275	103	70	48.214	8.470	8.628
B. CÁC CƠ SỞ CHI NHÁNH	2.961	614	1.209	1.138	48.345	27.583	6.954
1/ Doanh nghiệp tập thể	810	166	585	59	3.418	1.526	54
2/ Doanh nghiệp tư nhân	143	50	75	18	2.616	1.175	122
3/ Công ty cổ phần	86	12	19	55	2.304	1.424	329
4/ Công ty trách nhiệm hữu hạn	729	233	397	99	24.840	16.954	1.094
5/ Doanh nghiệp kinh tế Đăng	131	27	91	13	2.974	1.405	23
6/ D/ nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	80	40	26	14	6.926	3.112	529
7/ Văn phòng đại diện	982	86	16	880	5.267	1.987	4.803
C. CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	208.724	151.123	34.768	22.833	405.595	233.322	5.962

(Nguồn: Sở Lao động thành phố).

Quá trình xây dựng hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị mới và các doanh nghiệp lớn ở các khu vực trung tâm đã hoàn thành và bắt đầu hoạt động, thu

hút lớn lực lượng lao động. Riêng khu vực liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài tính đến 12/1996 có 494 công ty liên doanh, 1172 văn phòng đại diện nước ngoài, thu hút trên 65.000 lao động (tăng thêm 25.000 người so với năm 1995). Theo số liệu báo cáo của ngành lao động thành phố thì hiện nay hai khu chế xuất Tân Thuận và Linh Trung có 93 đơn vị hoạt động thu hút khoảng 12.000 lao động. Chỉ riêng trong năm 1996 thành phố có thêm 327 doanh nghiệp tư nhân, thu hút thêm 20.000 lao động có việc làm. Khu vực doanh nghiệp nhà nước và tư nhân các ngành : dệt, may, chế biến, dịch vụ sửa chữa, dịch vụ mua bán, siêu thị... tiếp tục phát triển có nhiều nhu cầu, cần nhiều lao động và đã thu hút một lượng lớn lao động các tỉnh về.

Quá trình đô thị hóa và xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng đã thúc đẩy các hoạt động dịch vụ lao động dịch vụ trên địa bàn dân cư tăng nhanh, kết hợp với chủ trương, chính sách đẩy mạnh cho vay vốn giải quyết việc làm bằng những hình thức : Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, quỹ xóa đói, các quỹ tín dụng... khu vực này đã tạo cho 30.000 người lao động có việc làm với nhiều hình thức tạo việc phong phú, đa dạng. Do tác động của quá trình đô thị hóa và tự do hóa nền kinh tế đã có sự chuyển biến cơ cấu lao động theo chiều hướng tăng cơ cấu lao động ở khu vực không phải nhà nước (tư nhân và đầu tư nước ngoài). Theo đó tỷ trọng lao động ở khu vực ngoài quốc doanh tăng từ 64% năm 1989 lên gần 76% hiện nay.

Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình chuyển đổi và phát triển kinh tế, chắc chắn tổng nguồn cầu của thị trường lao động còn hết sức lớn, đủ sức thỏa mãn và cân đối với nguồn

cung. Theo chúng tôi vấn đề chính là ở chỗ xử lý tốt mối quan hệ cung cầu (Còn tiếp 1 kỳ)